

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

TT	Độ tuổi	Mục tiêu giáo dục
1. Phát triển thể chất		
<i>a) Phát triển vận động</i>		
1	18-24	Bắt chước một số động tác theo cô: Giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.
2	24-36	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
3	18-24	Giữ được thăng bằng của cơ thể khi đi trên đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.
4	24-36	Giữ được thăng bằng trong vận động đi, chạy thay đổi tốc độ nhanh-chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.

NHÓM TRẺ 18 - 36 THÁNG

Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện
Riêng	Chung	
- Chân: dang sang 2 bên	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	1 - 9
- Tay: Đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: vặn người sang 2 bên. + Chân: Co duỗi từng chân.		
- Tập đi - Đi bước qua gậy - Đi bước qua vật cản - Đi theo hướng thẳng -Tập bước lên xuống bậc thang	- Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Bước lên xuống bậc có tay vịn	1-9
- Tập đi, chạy: - Đi bước qua gậy kê cao - Đi bước vào các ô - Đứng co 1 chân - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Bước lên xuống bậc cao 15cm - Đi kết hợp với chạy - Chạy đổi hướng - Bật tại chỗ - Bật qua các vòng - Bật về phía trước		

5	18-24	Thực hiện phối hợp tay; mắt biết lăn - bắt bóng với cô.
6	24-36	Thực hiện phối hợp tay; mắt: tung - bắt bóng với cô khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2 m.
7	18-24	Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản
8	24-36	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng
9	18-24	- Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng 1 tay lên phía trước được khoảng 1,2m ; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m
10	24-36	Biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).

- Ngồi lăn bóng - Tung bóng		3,4,6,9
- Tung bắt bóng cùng cô '- Tung bóng bằng hai tay '- Ném bóng vào đích		
* Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích + Bò chui (dưới dây/ gậy kê cao) + Bò về phía trước có mang vật trên lưng + Bò đến vật chuẩn + Trườn đến vật chuẩn. + Trườn về phía trước	Bò chui qua cổng	1,2, 3, 5,8,9
* Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng trong đường hẹp + Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng + Bò qua vật cản + Trườn qua vật cản + Trườn chui qua cổng		
- Đứng tung bóng - Lăn bóng với cô - Ném bóng bằng 1 tay - Lăn bóng qua cổng - Đứng ném bóng vào rổ - Ném bóng qua dây - Ném bóng	Tung bóng qua dây	1-6,9
- Tung bóng bằng 2 tay - Ném bóng về phía trước - Ném xa bằng 1 tay - Tung bắt bóng cùng cô - Ném bóng trúng đích		1-6

11	18-24	- Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay
12	24-36	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.
13	18-24	- Tháo, lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ
14	24-36	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tô chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b, Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe

15	18-24	- Cân nặng: Trẻ trai 8,8 - 13,7 kg; trẻ gái: 8,1 - 13,2 kg. - Chiều cao: Trẻ trai 76,9 - 87,7 cm; trẻ gái: 65,5 - 74,9 cm.
16	24-36	- Cân nặng: Trẻ trai 11,3 - 18,3 kg; trẻ gái: 10,8 - 18,1 kg. - Chiều cao: Trẻ trai 88,7 - 103,5 cm; trẻ gái: 87,4 - 102,7 cm.

- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật		
- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khâu, đào, vò xé '- Nhón, nhặt đồ vật - Đóng cọc bàn gỗ		1,2,5,6
- Đóng mở nắp có ren - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.		
- Chắp ghép hình - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.	- Xếp chồng (2- 8 khối)	1-9
Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn		
- Ăn đầy đủ, hài hòa các loại thức ăn khác nhau: - Luyện tập một số thói quen tốt trong ăn uống, sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định		1-9

17	18-24	- Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau
18	24-36	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau
19	18-24	- Ngủ 1 giấc ngủ trưa
20	24-36	Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa
21	18-24	- Biết " gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh
22	24-36	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định

- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau		
- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi		1,2,3
- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc		
- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa		1- 5
- Tập ra ngoài bô khi có nhu cầu vệ sinh - Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh + Gọi cô khi bị ướt, bị bẩn.		1-9
- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định		

23	18-24	- Làm một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)
24	24-36	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh,...)
25		- Trẻ chấp nhận đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh
26	18-24	- Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (Phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở.
27	24-36	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng,xô nước, giềng) khi được nhắc nhở.
28	18-24	- Biết tránh 1 số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ...)
30	24-36	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở
Điều chỉnh và bổ sung		

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.

Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Làm quen với rửa tay, lau mặt		
- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.		1,2,3,4
- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.		6,9
	* 18-36 tháng: '- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	3,4,7,8
	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) và phòng tránh.	3,4,7,8

31	18-24	Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng'
32	24-36	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
33	18-24	-Bắt chước hành động đơn giản của những người thân
34	24-36	Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
35	18-24	Chỉ hoặc nói được tên của mình những người gần gũi khi được hỏi
36	24-36	Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi
37	18-24	Chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi
38	24-36	Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.

- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Sờ nắn, lắc các đồ chơi nghe âm thanh. - Ngửi mùi của 1 số hoa quả gần gũi - Nếm vị của một số loại quả, thức ăn		
- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - Nếm vị của một số loại quả, thức ăn (Ngọt- mặn- chua)		5,6,7,8,9
- Đồ dùng đồ chơi của bản thân.		
- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/ lớp.		2,3
- Tên của bản thân - Hình ảnh của bản thân trong gương - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.		
- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm lớp.		1,2,3,4
- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.		
- Tên, chức năng chính một số bộ phận cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân		2

39	18-24	Chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông, hoa quả, con vật, quen thuộc theo yêu cầu của người lớn
40	24-36	Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, phương tiện giao thông, hoa quả, con vật quen thuộc.
41	18-24	Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.
42	24-36	Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu
43	18-24	-Trẻ biết chỉ hoặc lấy đồ chơi có kích thước to /nhỏ theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.
44	24-36	-Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.
45	18-36	- Trẻ làm quen với ngôn ngữ tiếng việt

- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Tên của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.		
- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây - Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, mưa ròng, lốc, sét, mưa đá...		1,3,4,5,6,7
	- Màu đỏ, xanh	
- Màu vàng - Hình tròn, hình vuông		
	*13-36 tháng: - Kích thước to, nhỏ	3, 5, 8, 9
- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (một - nhiều)		
	<i>Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...hướng dẫn, gợi ý của cô.</i> - Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt:	1-9

Điều chỉnh và bổ sung		
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ		
Nghe		
46	18-24	- Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; đi rửa tay ...
47	24-36	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “ Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”.
48	18-24	- Hiểu được từ không: dừng hành động khi nghe " không được lấy? " "không được sờ ?"
49	24-36	Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
50	18-24	Trả lời được câu hỏi đơn giản: " Ai đây?";" Con gì đây?";" Cái gì đây?"....
51	24-36	Trẻ trả lời các câu hỏi :“Ai đây?”, “Cái gì đây?”,“...làm gì ?”, “....thế nào ?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)

	* 18-36 tháng: - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	1,2,3,4,6
- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.		1-9
- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - <i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng viết chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>		
Nghe các câu hỏi: "Ở đâu?"; "Con gì?"; "...thế nào?"("Gà gáy thế nào"); "Cái gì?"; "Làm gì". - Trả lời và đặt câu hỏi: "Con gì?"; "cái gì?"; "Làm gì?"		1, 2, 3, 4 6, 7, 9
- Nghe các câu hỏi: "Cái gì?"; "Làm gì?"; "Để làm gì?"; "Ở đâu?"; "Như thế nào?". - Trả lời và đặt câu hỏi: "Cái gì?"; "Làm gì?"; "Ở đâu?"; ... "Thế nào?"; "Để làm gì?"; "Tại sao?" ...		

52	18-24	Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, ghe truyện kể đơn giản theo tranh
53	24-36	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
Nói		
54	18-24	- Nhắc lại từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi,...
55	24-36	Trẻ biết phát âm rõ tiếng.
56	18-24	- Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc
57	24-36	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
58	18-24	- Nói được câu đơn 2-3 tiếng: Con đi chơi; bóng đá, mẹ đi làm;...
59	24-36	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.

- Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, ghe truyện kể đơn giản theo tranh		4,5,6,7,9
- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý		
	*18-36 tháng: - Phát âm các âm khác nhau	3-9
- Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao. '- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ		1-9
- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè câu đố, bài hát. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn 3 - 4 tiếng		
- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi		3,4,6
- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.		

60	18-24	- Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (Cháu uống nước, cháu muốn ...)
61	24-36	- Trẻ có khả năng sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
62		Nói to, đủ nghe, lễ phép
63	18-24	- Trẻ mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.
64	24-36	Lắng nghe khi người lớn đọc sách, xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
Điều chỉnh và bổ sung		
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ.		
65	18-24	- Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (Chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)
66	24-36	Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). Có ý thức về bản thân
67		Thể hiện điều mình thích và không thích

- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.		1-9
- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.		
- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.		
- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.		8,9
- Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc sách. '- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.		
- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.		1,2,9
- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân - Giữ gìn vệ sinh thân thể, biết rửa mặt rửa tay sạch sẽ		
- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.		

68	18-24	Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với người gần gũi
69	24-36	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. Mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
70	18-24	Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh
71	24-36	Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.
72		Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ. Có khả năng biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
73	18-24	Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.
74	24-36	Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.

- Giao tiếp với cô và bạn		
- Giao tiếp với những người xung quanh. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Biết tự giác chào hỏi, mạnh dạn trả lời khi được người khác hỏi		1-9
- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh		
- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.		7,9
- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. - Trẻ thể hiện niềm vui thích khi được ngắm quang cảnh mùa xuân. - Thể hiện sự hào hứng khi chuẩn bị lên lớp mẫu giáo.		
	- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi - Quan tâm đến các vật nuôi	1,2,5

75	18-24	Chào tạm biệt khi được nhắc nhở
76	24-36	Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.
77	18-24	Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)
78	24-36	Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).
79		Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
		Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.
80	18-24	Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn
81	24-36	Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.

- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ "ạ", "dạ".		1,3,4
- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.		
Bắt chước hành vi (bé búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)		1 -> 9
- Biết thể hiện một số hành vi qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).		
- Trẻ biết cất đồ dùng đồ chơi đúng nơi quy định.		4,5,6
- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.		
	Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	6,7,8

82	18-24	Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...)
83	24-36	Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.
84	18-24	Thích vẽ, xem tranh.
85	24-36	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).
86	18-36	<i>Trẻ biết một số ngày lễ hội trong năm.</i>
Điều chỉnh và bổ sung		

- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh, của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc		
- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.		1 -> 9
- Tập cầm bút vẽ		
- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.	- Xem tranh	1-9
	- Tết trung thu, ngày 20/11, tết nguyên đán...	1,3,5,7,9

Giáo viên

Nhà trường ký duyệt

Nguyễn Thị Sen

Lò Thị Hoạt